

Bản án số:05/2020/DS-ST
Ngày 28 - 4 - 2020
“V/v tranh chấp nợ phường”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Liễu

2. Bà Trịnh Thị Cúc

- Thư ký phiên toà:Bà Nguyễn Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố S, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố S, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:Không tham gia.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp nợ phường*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị B- sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu phố Đ, Phường Q, Thành phố S, Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị Đào Thị T - sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu phố K, Phường Q, Thành phố S, Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị B trình bày như sau:

Vào ngày 15/02/2015 bà Lê Thị B và 30 gia đình khác tham gia đóng phường, trong đó chị T là chủ phường. Theo quy định của chủ phường, khi tham gia góp phường thì mỗi suất phải đóng tiền hàng tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng), người lấy tiền phường trước phải đóng hàng tháng số tiền 1.000.000đ (hai triệu đồng) và 300.000đ (ba trăm nghìn) tiền lãi cho chủ phường. Việc lấy phường được luân phiên từ người thứ nhất đến người thứ 30. Đến tháng 05/2017 (âm lịch) thì chị T thông báo dừng nộp phường và tuyên bố vỡ nợ, từ đó không thanh toán số tiền phường đã đóng và tiền lãi suất phường cho bà B. Tại Công an phường Q, chị T đã thừa nhận số nợ

phường của gia đình bà và chốt nợ. Tổng cộng số tiền chị T còn nợ của gia đình bà B là 62.115.000đ (sáu mươi hai triệu một trăm mười lăm nghìn đồng) và cam kết trả nợ. Tuy nhiên đến nay vẫn không trả cho bà được đồng nào. Nay bà B thấy chị T có điều kiện trả nợ nhưng vẫn cố tình không trả. Vì vậy bà yêu cầu chị T phải có nghĩa thanh toán cho bà số tiền phường là 62.115.000đ đ và tiền lãi suất theo ngân hàng kể ngày chốt nợ tại phường từ tháng 6/2018 đến nay, kèm theo đơn yêu cầu trên bà B đã giao nộp sổ theo dõi tiền đóng phường và một giấy khất nợ ngày 24/5/2017, một giấy ghi nhận việc đóng tiền phường ngày 23/10/2017. Đối với số tiền chị T khai nại đã trả cho bà 16.880.000đ là không có thực, vì trong sổ chốt nợ phường do chính tay chị T ghi thì số tiền 1.685.000đ là tiền mua hàng khi gia đình chị T tuyên bố vỡ nợ phường, số tiền này được trừ vào tiền lãi suất phường và chị T đã chốt nợ phường vào sổ ghi vào ngày 10/02/2018 (AL) nên không có việc chị T đã trả cho bà số tiền 16.880.000đ.

Tại bản tự khai ngày 17/3/2010 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Đào Thị T trình bày:

Chị T công nhận, bà Lê Thị B có tham gia đóng hai chân (suất) phường, chân thứ nhất đóng 30 tháng, nộp đến tháng thứ 25 (tương ứng 25 triệu đồng) thì chị Đào Thị T phải dừng phường và tuyên bố vỡ nợ. Trong đó bà B đóng hai suất phường, số tiền phường là 2.000.000đ/ tháng x 25 = 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), chị đã trả cho bà B được 16.880.000đ (Mười sáu triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Số tiền nợ trên gia đình chị đang gặp khó khăn nên chị đề nghị trả dần và trả đúng số tiền mà bà B đã nộp hàng tháng vào cuối năm 2020 trở đi. Nay chị bận công việc gia đình nên chị đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, bà Lê Thị B đề nghị không yêu cầu tính lãi suất phường và tiền lãi suất ngân hàng như trong đơn khởi kiện, bà chỉ yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc là đã đóng phường là 50.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Thị B khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp nợ phường phát sinh từ năm 2015, quan hệ tranh chấp giữa các bên không có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn:

Theo sổ theo dõi tiền đóng phường, một giấy khất nợ ngày 24/5/2017 và một giấy ghi nhận việc đóng tiền phường ngày 23/10/2017 thì chị Đào Thị T thừa nhận còn nợ của bà Lê Thị B số tiền là 50.000.000đ, số tiền này xuất phát từ việc bà Lê Thị B và chị Đào Thị T tổ chức đóng tiền góp phường với nhau hàng tháng và có thỏa thuận lãi suất. Sau 25 tháng thì chị T đã dừng phường, tuyên bố vỡ nợ và

vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền gốc phải trả và tiền lãi cho bà B là đã xâm phạm đến quyền về tài sản, nên nghĩa vụ phải thanh toán số tiền nợ cho bà B thuộc về chị T. Theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật dân sự 2005 thì hình thức chơi phường cũng được coi là giao dịch về tài sản trên cơ sở pháp luật quy định. Như vậy, việc các bên xác lập quan hệ góp, lĩnh tiền phường có thời hạn và có lãi suất là không trái quy định của pháp luật. Phù hợp với Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ, quy định về Hội, Họ, Biêu, Phường. Nay bà B yêu cầu chị Đào Thị T phải thanh toán tiền góp phường còn nợ cho bà là có cơ sở, vì số tiền đóng phường của bà Bchị T chưa thanh toán. Nên cần buộcĐào Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị B toàn bộ số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Khoản tiền lãi suất 13.800.000đ được trừ đi 1.685.000đ tiền mua hàng, nay bà B không yêu cầu chị T phải trả, đó là sự tự nguyện của bà và sự không yêu cầu này cũng không trái quy định của pháp luật.

[3]. Đối với khoản tiền lãi suất khi thỏa thuận góp phường và tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng được tính từ khi hai bên thống nhất chốt nợ, đến nay bà B không yêu cầu, nên đình chỉ yêu cầu này của bà Lê Thị B.

[4].Về quan điểm của bị đơn: Chị Đào Thị T thừa nhận, bà Lê Thị B là người tham gia góp phường do chị làm chủ phường, số tiền bà B đã góp cho chị là 50.000.000đ (tương ứng với hai suất phường). Sau khi tuyên bố vỡ nợ phường thì chị T có khai đã thanh toán cho bà B số tiền là 16.880.000đ. Tuy nhiên, số tiền thanh toán cho bà B thì không có cơ sở vì không có căn cứ để chứng minh số tiền trên là chị T đã trả. Nên cần buộc chị Đào Thị T phải thanh toán cho bà B toàn bộ số tiền nợ gốc là 50.000.000đ, số tiền này được thanh toán một lần cho nguyên đơn là phù hợp.

[5].Về án phí: Bị đơn không thuộc đối tượng xem xét miễn một phần hoặc toàn bộ án phí dân sự.Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn phải nộp án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, Điều 271 và Điều273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 290, Điều 479 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 275, Điều 280, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;
Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B đối với bị đơn chị Đào Thị T.

2. Buộc chị Đào Thị T phải thanh toán cho bà Lê Thị B số tiền là 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về nội dung tính lãi suất của bà Lê Thị B đã rút về số tiền lãi suất ngân hàng và lãi suất thường.

3. Về án phí dân sự: Buộc chị Đào Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $50.000.000đ \times 5\% = 2.500.000đ$ (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*)

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND Phường Q, Thành phố S, Thanh Hóa.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS Tp. S;
- Đương sự;
- Chi cục THA DS Tp. S;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Nguyễn Văn Nghi